

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2016/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 19 tháng 7 năm 2016

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập  
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh Phú Thọ  
từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Xét Tờ trình số 2687/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị ban hành quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh Phú Thọ từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh Phú Thọ từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 như sau:

1. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông:

a) Mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2016-2017:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh*

Cấp học/loại hình		Mức thu vùng thành thị (cơ sở giáo dục thuộc các phường của Thành phố Việt Trì và Thị xã Phú Thọ)	Mức thu vùng nông thôn và thị trấn các huyện (cơ sở giáo dục thuộc xã đồng bằng và thị trấn)	Mức thu vùng miền núi	
				Cơ sở giáo dục thuộc các xã miền núi	Cơ sở giáo dục thuộc các xã ĐBKK, ATK và các thôn, bản ĐBKK
Mầm non	Nhà trẻ	210	85	40	29
	Mẫu giáo	210	85	40	23
	Nhà trẻ bán trú	240	110	60	52
	Mẫu giáo bán trú	240	110	60	47
Trung học cơ sở và chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS		150	60	30	23
Trung học phổ thông và chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT		180	75	35	29

b) Từ năm học 2017-2018 trở đi, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về điều chỉnh mức thu học phí theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

2. Mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp:

a) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật;	670	740	810	890	980
2. Nông, lâm, thủy sản	470	520	570	620	690
3. Khoa học tự nhiên; công nghệ; thể dục thể thao; khách sạn, du lịch	790	870	960	1.060	1.170
4. Kỹ thuật; nghệ thuật	550	610	670	740	820
5. Y dược	970	1.070	1.180	1.300	1.430

b) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016-2017 và năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.750	1.850	2.050
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	2.050	2.200	2.400
3. Y dược	4.400	4.600	5.050

c) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên*

Nhóm ngành, nghề	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật;	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780
2. Nông, lâm, thủy sản	330	380	360	410	400	450	430	500	480	550
3. Khoa học tự nhiên; công nghệ; thể dục thể thao; khách sạn, du lịch	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
4. Kỹ thuật; nghệ thuật	380	440	430	490	470	540	520	590	570	660
5. Y dược	680	780	750	860	830	940	910	1.040	1.000	1.140

d) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên*

Nhóm ngành, nghề	Năm học 2016-2017 và năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
------------------	--	--	-------------------

	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.295	1.480	1.435	1.640
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.640	1.540	1.760	1.680	1.920
3. Y dược	3.080	3.520	3.220	3.680	3.535	4.040

e) Mức thu học phí học lại áp dụng bằng mức thu học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

f) Mức thu học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

3. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ trưởng Bộ Tài chính – Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

**Điều 2.** Đối với năm học 2015-2016, thực hiện thu học phí theo các mức thu quy định tại Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011, Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 15/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ và các văn bản khác có liên quan.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XVIII, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Dân Mạc**